

Số: 07/2026/SĐ5-TCKT

(V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính kiểm toán

năm 2025)

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2025 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sông Đà 5

- Mã chứng khoán: SD5
- Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: tel: 024 222 555 86 Fax: 024 222 555 58
- Email: contact@songda5.com.vn Website: <https://songda5.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2025

 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/03/2026 tại đường dẫn: <https://songda5.com.vn/vi/relations/bao-cao-tai-chinh-c9>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); Không có.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Chỉnh



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/4/2025

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/4/2025

Ban Điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Ngọc Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2025
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/5/2024
Ông Tạ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/4/2025
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/4/2025
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/7/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Số: 160/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 08/03/2025.



Bn

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

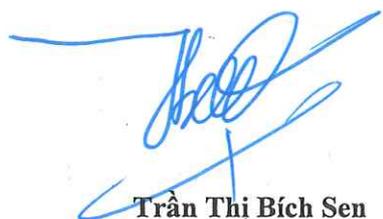
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		991.460.735.445	1.304.746.152.141
I. Tiền và các khoản tương đương	110	4	225.954.013.586	174.964.451.136
1. Tiền	111		186.554.013.586	132.964.451.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.400.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.980.993.132	644.559.496.503
1. Phải thu khách hàng	131	6	379.392.192.378	400.241.828.267
2. Trả trước cho người bán	132	11	35.997.457.755	278.865.162.051
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	1.787.038.500	9.427.372.246
6. Các khoản phải thu khác	136	13	5.109.943.671	4.236.783.172
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(131.305.639.172)	(48.211.649.233)
IV. Hàng tồn kho	140	12	425.893.985.207	421.384.514.456
1. Hàng tồn kho	141		425.893.985.207	421.384.514.456
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.631.743.520	63.837.690.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.004.181.198	4.696.885.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.177.746.627	35.296.174.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	28.449.815.695	23.844.629.663
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.897.677.131	292.046.273.612
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		310.039.704.693	182.246.717.271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	306.540.404.693	178.976.077.271
6. Phải thu dài hạn khác	216	13	3.499.300.000	3.270.640.000
II. Tài sản cố định	220		53.621.731.421	70.956.993.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	16.064.313.105	25.418.906.760
- Nguyên giá	222		1.093.084.755.634	1.086.856.339.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.077.020.442.529)	(1.061.437.433.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	37.557.418.316	45.538.087.231
- Nguyên giá	225		66.312.442.285	62.105.737.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.755.023.969)	(16.567.650.596)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.727.061.190	1.749.133.737
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.727.061.190	1.749.133.737
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.509.179.827	37.093.428.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	27.251.247.096	36.051.473.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.257.932.731	1.041.954.778
TỔNG TÀI SẢN	270		1.388.358.412.576	1.596.792.425.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		906.770.579.765	1.116.360.058.702
I. Nợ ngắn hạn	310		820.812.157.949	978.246.543.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	169.189.941.468	165.766.569.302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	59.819.945.394	189.837.158.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	287.824.874	1.457.219.256
4. Phải trả người lao động	314		29.276.488.839	21.638.357.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	381.719.494.998	341.573.368.081
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	125.558.421.607	185.866.673.104
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	39.682.266.582	54.225.282.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.961.788.159	12.033.498.123
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.315.986.028	5.848.417.816
II. Nợ dài hạn	330		85.958.421.816	138.113.514.736
1. Phải trả dài hạn người bán	331	15	75.992.354.107	111.022.339.723
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	-	10.076.640.357
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	9.966.067.709	17.014.534.656
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	481.587.832.811	480.432.367.051
I. Vốn chủ sở hữu	410		481.587.832.811	480.432.367.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.801.318.785	23.645.853.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.041.954.778	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		23.759.364.007	23.645.853.025
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.388.358.412.576	1.596.792.425.753

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu


Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

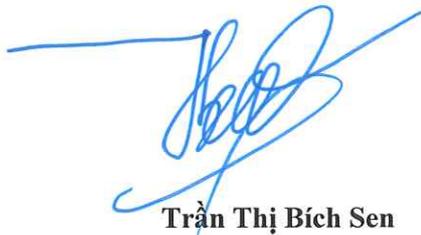
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.258.783.588.356	2.337.132.929.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.258.783.588.356	2.337.132.929.483
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.170.990.834.057	2.247.318.694.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.792.754.299	89.814.235.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	291.875.807.695	185.449.423.060
7. Chi phí tài chính	22	27	220.122.709.285	173.004.027.253
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.811.555.266	4.226.441.081
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	125.253.876.535	71.494.180.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.291.976.174	30.765.450.227
11. Thu nhập khác	31	29	731.771.382	5.302.242.373
12. Chi phí khác	32		288.961.322	374.411.545
13. Lợi nhuận khác	40		442.810.060	4.927.830.828
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.734.786.234	35.693.281.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.191.400.180	13.089.382.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.215.977.953)	(1.041.954.778)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.759.364.007	23.645.853.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	914	840
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	914	840

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

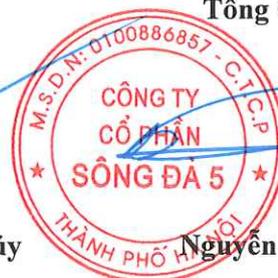
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Bích Sen


Nguyễn Trọng Thủy




Nguyễn Ngọc Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh.	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	34.734.786.234	35.693.281.055
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.770.382.802	30.384.089.457
Các khoản dự phòng	03	83.093.989.939	35.941.934.660
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	380.502.928	(7.680.352.328)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(876.365.271)	(5.843.228.398)
Chi phí lãi vay	06	2.811.555.266	4.226.441.081
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	147.914.851.898	92.722.165.527
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	147.232.247.294	39.378.020.766
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.509.470.751)	(71.886.814.819)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(204.837.921.673)	148.700.792.931
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.492.931.209	(6.793.250.178)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.811.555.266)	(4.276.813.725)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.831.513.469)	(11.726.407.539)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.336.451.635)	(2.823.417.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.313.117.607	183.294.275.740
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.491.715.537)	(11.343.240.358)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.143.683.951
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.608.538.500)	(37.904.555.382)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.248.872.246	31.239.315.339
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	827.288.558	1.636.421.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.093.233)	(12.228.375.290)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	144.381.083.520	178.764.823.942	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.744.809.675)	(231.749.052.743)	
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.756.450.756)	(14.647.522.597)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.179.198.135)	(15.582.593.055)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.299.375.046)	(83.214.344.453)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	50.989.649.328	87.851.555.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(86.878)	210.211.846	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	225.954.013.586	174.964.451.136

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10 tháng 1 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD5.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2025 là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 866 nhân viên (tại ngày 31/12/2024 là 1.101 nhân viên).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng thường xuyên phát sinh giao dịch) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng thường xuyên phát sinh giao dịch) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

3.6 CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản***Thời gian sử dụng (năm)***

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm nhãn hiệu và phần mềm máy tính.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 10 năm và 5 năm.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản cố định được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí chuẩn bị ban đầu của công trình và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chuẩn bị công trình: Chi phí chuẩn bị công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiên, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ... được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo từng tính chất của từng loại chi phí trong từng dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi chốt danh sách Cổ đông nhận cổ tức.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan thuế kiểm tra.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	4.587.189.609	3.473.570.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.246.823.977	125.223.330.836
- Tiền đang chuyển	3.720.000.000	4.267.550.000
- Các khoản tương đương tiền	39.400.000.000	42.000.000.000
Cộng	225.954.013.586	174.964.451.136

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.004.181.198	4.696.885.668
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.767.943.873	3.748.461.291
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	100.169.919
- Các khoản chi phí trả trước khác	236.237.325	848.254.458
b) Dài hạn	27.251.247.096	36.051.473.835
- Chi phí thuê văn phòng (*)	22.908.791.342	23.587.570.346
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.199.827.055	265.920.442
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	1.088.342.939	1.514.839.486
- Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình	985.268.971	10.604.794.226
- Các khoản chi phí trả trước khác	69.016.789	78.349.335
Cộng	29.255.428.294	40.748.359.503

(*) Quyền thuê văn phòng sàn tầng 4 và tầng 5 tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Mỹ Đình Sông Đà, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	379.392.192.378	400.241.828.267
Phải thu các bên liên quan	7.183.855.249	18.416.751.348
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	5.777.339.804	8.282.507.553
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	344.384.609
+ Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	3.704.086.581	3.901.608.361
+ Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	1.431.506.804	3.394.768.164
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	8.727.728.350
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.406.515.445	1.406.515.445
Phải thu các khách hàng khác	372.208.337.129	381.825.076.919
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	25.940.453.633	101.929.321.728
- Tổng Công ty Cổ phần thương mại xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	37.414.937.084	-
- Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	85.386.248.208	82.603.366.249
- BQLDA các CT Điện Miền Trung - TCT truyền tải điện quốc gia	9.204.738.051	17.796.544.394
- Công ty Cổ phần Giấy GĐT	7.274.051.284	-
- Các khách hàng khác	88.210.780.384	60.718.716.063
b) Dài hạn	306.540.404.693	178.976.077.271
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	255.743.069.141	143.176.654.254
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	18.215.211.425
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	31.503.759.327	-
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	7.926.440.780	-
- Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.338.626.659	-
- Các khách hàng khác	8.028.508.786	17.584.211.592
Cộng	685.932.597.071	579.217.905.538

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các bên liên quan	641.746.419	641.746.419
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
- Các tổ chức và cá nhân khác	130.663.892.753	47.569.902.814
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.569.625.842	2.569.625.842
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	1.400.000.000	1.450.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	35.633.138.546
Các tổ chức khác	4.917.138.426	4.917.138.426
Cộng	131.305.639.172	48.211.649.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	48.211.649.233	12.269.714.573
Trích lập dự phòng bổ sung	83.143.989.939	36.141.934.660
Hoàn nhập dự phòng	<u>(50.000.000)</u>	<u>(200.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>131.305.639.172</u>	<u>48.211.649.233</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm <u>VND</u>	Nhãn hiệu <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
31/12/2025	<u>2.061.150.000</u>	<u>1.104.763.000</u>	<u>3.165.913.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(2.061.150.000)	(1.104.763.000)	(3.165.913.000)
31/12/2025	<u>(2.061.150.000)</u>	<u>(1.104.763.000)</u>	<u>(3.165.913.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	-	-
31/12/2025	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	50.595.264.576	11.510.473.251	62.105.737.827
- Thuê tài chính trong năm	5.002.005.185	-	5.002.005.185
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(795.300.727)	(795.300.727)
31/12/2025	<u>55.597.269.761</u>	<u>10.715.172.524</u>	<u>66.312.442.285</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(11.202.144.883)	(5.365.505.713)	(16.567.650.596)
- Khấu hao trong năm	(8.447.791.894)	(4.133.668.652)	(12.581.460.546)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	394.087.173	394.087.173
31/12/2025	<u>(19.649.936.777)</u>	<u>(9.105.087.192)</u>	<u>(28.755.023.969)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>39.393.119.693</u>	<u>6.144.967.538</u>	<u>45.538.087.231</u>
31/12/2025	<u>35.947.332.984</u>	<u>1.610.085.332</u>	<u>37.557.418.316</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Tầng 4, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.787.038.500	-	9.427.372.246	-
- Phải thu các bên liên quan	-	-	1.123.048.864	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	1.123.048.864	-
- Phải thu các tổ chức khác	1.787.038.500	-	8.304.323.382	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	-	3.649.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	1.787.038.500	-	4.655.323.382	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.787.038.500	-	9.427.372.246	-

Là các khoản cho nhà thầu phụ vay để thanh toán khối lượng, nhân công, vật tư, hàng hóa... phục vụ thi công Dự án Thủy điện Nam Phak, thời hạn vay từ 3 – 6 tháng, lãi suất từ 6,5% - 7,5%/năm, lãi được bù trừ từng lần với phiếu giá gần nhất, gốc được bù trừ vào phiếu giá hoặc ngày đáo hạn của hợp đồng vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Tầng 4, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	35.997.457.755	(5.189.498.962)	278.865.162.051	(5.289.498.962)
Trả trước cho các bên liên quan	2.410.808.241	-	585.346.950	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	459.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	105.513.779	-	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	1.846.294.462	-	-	-
Trả trước cho đơn vị khác	33.586.649.514	(5.189.498.962)	278.279.815.101	(5.289.498.962)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	2.910.597.843	-	156.528.964.467	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	2.792.911.713	-	31.674.149.441	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	-	39.217.166.307	-
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hân Việt	3.835.480.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	852.327.878	-	5.914.620.000	-
- Các nhà cung cấp khác	23.195.332.080	(5.189.498.962)	44.944.914.886	(5.289.498.962)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	35.997.457.755	(5.189.498.962)	278.865.162.051	(5.289.498.962)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.483.408.726	-	84.871.273.243	-
Công cụ, dụng cụ	4.997.716.504	-	3.619.600.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	378.412.859.977	-	332.893.641.152	-
Các công trình thủy điện	277.059.300.638	-	194.781.101.125	-
Các công trình công nghiệp	54.696.304.632	-	90.916.288.642	-
Các công trình đường dây điện	45.346.277.793	-	45.887.670.754	-
Các công trình khác	1.310.976.914	-	1.308.580.631	-
Cộng	425.893.985.207	-	421.384.514.456	-

13. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	5.109.943.671	-	4.236.783.172	-
- Tạm ứng	1.736.847.377	-	1.971.159.837	-
- Ký cược, ký quỹ	352.271.400	-	199.471.400	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	67.323.288	-	18.246.575	-
- Phải thu khác	2.953.501.606	-	2.047.905.360	-
b) Dài hạn	3.499.300.000	-	3.270.640.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.499.300.000	-	3.270.640.000	-
Cộng	8.609.243.671	-	7.507.423.172	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	9.784.042.500	1.009.777.399.594	63.702.691.401	3.592.206.365	-	1.086.856.339.860
- Mua trong năm	-	4.288.321.851	519.737.196	624.245.000	-	5.432.304.047
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	796.111.727	-	-	796.111.727
- Phân loại lại	-	(943.000.000)	-	-	943.000.000	-
31/12/2025	9.784.042.500	1.013.122.721.445	65.018.540.324	4.216.451.365	943.000.000	1.093.084.755.634
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(9.784.042.500)	(989.840.114.876)	(58.274.378.053)	(3.538.897.671)	-	(1.061.437.433.100)
- Khấu hao trong năm	-	(13.464.745.998)	(1.571.639.096)	(152.537.162)	-	(15.188.922.256)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(394.087.173)	-	-	(394.087.173)
- Phân loại lại	-	943.000.000	-	-	(943.000.000)	-
31/12/2025	(9.784.042.500)	(1.002.361.860.874)	(60.240.104.322)	(3.691.434.833)	(943.000.000)	(1.077.020.442.529)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	-	19.937.284.718	5.428.313.348	53.308.694	-	25.418.906.760
31/12/2025	-	10.760.860.571	4.778.436.002	525.016.532	-	16.064.313.105

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 4.078.610.318 VND (tại ngày 01/01/2025 là 10.140.686.607 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.010.506.765.133 VND (tại ngày 01/01/2025 là 972.132.544.436 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	169.189.941.468	165.766.569.302
- Phải trả các bên liên quan	5.930.221.462	7.762.742.228
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	91.560.815	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	2.409.533.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	3.929.248.579
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.786.280.701	1.307.067.833
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	116.891.831	116.891.831
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.935.488.115	-
- Phải trả các đơn vị khác	163.259.720.006	158.003.827.074
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.114.161.380	8.195.358.264
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	392.211.667
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	10.759.478.183	408.014.820
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	14.576.042.826	24.459.513.103
Công ty TNHH MTV Gia Như - Gia Lai	3.432.537.353	4.019.756.669
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	10.154.039.388	19.944.954.713
Công ty Cổ phần E&C Hòa Hợp Phát	106.775.220	16.583.099.836
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	1.169.122.508	2.138.733.519
Các khách hàng khác	117.947.563.148	81.862.184.483
b) Dài hạn	75.992.354.107	111.022.339.723
- Phải trả các bên liên quan	29.702.351.176	81.233.080.826
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	25.113.622.854	79.450.392.844
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	4.588.728.322	1.782.687.982
- Phải trả các đơn vị khác	46.290.002.931	29.789.258.897
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	27.328.783.100	10.869.268.603
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	10.210.209.102	7.707.757.647
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	663.193.495	5.155.650.683
Các khách hàng khác	8.087.817.234	6.056.581.964
Cộng	<u>245.182.295.575</u>	<u>276.788.909.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	59.819.945.394	189.837.158.192
Trả trước của các bên liên quan	18.423.215.574	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	18.423.215.574	-
Trả trước của các đơn vị khác	41.396.729.820	189.837.158.192
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	-	79.787.952.092
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	20.594.855.017	59.974.554.174
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.873.023.940	15.814.163.648
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.012.447.230	21.331.000.000
- Công ty CP giấy GĐT	6.416.403.633	-
- Các khách hàng khác	500.000.000	12.929.488.278
b) Dài hạn	-	-
Cộng	59.819.945.394	189.837.158.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	829.348.718	829.348.718	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.973.629	28.973.629	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	1.315.671.935	12.191.400.180	13.507.072.115	-
- Thuế thu nhập cá nhân	141.547.321	3.031.475.660	2.885.198.107	287.824.874
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.457.219.256	16.084.198.187	17.253.592.569	287.824.874

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng (*)	23.844.629.663	-	4.280.744.678	28.125.374.341
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	-	-	324.441.354	324.441.354
Cộng	23.844.629.663	-	4.605.186.032	28.449.815.695

(*) Toàn bộ số thuế đã nộp trong năm là thuế vắng lai nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng. Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm bao gồm:

Nộp tại Lào được khấu trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam
 Nộp tại Việt Nam

12.515.841.534 đồng
 1.315.671.935 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
a) Vay ngắn hạn	11.961.788.159	11.961.788.159	152.185.320.058	12.033.498.123
- <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	139.744.809.675	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	-	-	74.407.865.268	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (2)	-	-	65.336.944.407	-
- <i>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</i>	11.961.788.159	11.961.788.159	12.440.510.383	12.033.498.123
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	-	-	-	114.687.518
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	7.549.704.813	7.549.704.813	8.028.427.062	7.559.551.320
Chailease - CN Hà Nội	4.412.083.346	4.412.083.346	4.412.083.321	4.359.259.260
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	9.966.067.709	9.966.067.709	4.752.310.883	17.014.534.656
b) <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	5.508.067.709	5.508.067.709	4.356.823.196	8.801.494.552
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	-	-	-	8.801.494.552
Chailease - CN Hà Nội	4.458.000.000	4.458.000.000	395.487.687	8.213.040.104
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	-	-	-	-
Cộng	21.927.855.868	21.927.855.868	156.937.630.941	29.048.032.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa là 2.300 tỷ đồng (Hạn mức chung là 800 tỷ đồng và hạn mức riêng cho Dự án Thủy điện Nam Phak - Lào là 1.500 tỷ đồng), trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 950 tỷ đồng (Hạn mức chung 300 tỷ đồng, hạn mức riêng cho Dự án Thủy điện Nam Phak - Lào 650 tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ từ dự án cho vay.
 - (2) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 300 tỷ, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh, LC là 150 tỷ và hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời cấp hạn mức là 12 tháng. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ từ dự án cho vay.
- (*) Thuê tài chính là các máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty cho thuê tài chính theo từng Hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	381.719.494.998	341.573.368.081
- Chi phí công trình xây dựng	381.719.494.998	341.573.368.081
- Trong đó: Trích trước chi phí thầu phụ	338.918.072.289	243.464.061.405
b) Dài hạn	-	-
Cộng	381.719.494.998	341.573.368.081

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.682.266.582	54.225.282.777
- Phải trả các bên liên quan	13.703.210.667	12.814.293.355
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	357.866.667	1.137.117.355
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.345.344.000	11.677.176.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	25.979.055.915	41.410.989.422
- Kinh phí công đoàn	2.129.611.916	2.570.101.590
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	7.974.110.814	7.021.598.549
- Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	7.587.511.186	23.160.333.974
- Quỹ Sông Đà	1.795.694.195	1.542.040.504
- Quỹ đồng nghiệp	2.871.104.055	2.578.184.796
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.621.023.749	4.538.730.009
b) Dài hạn	-	-
Cộng	39.682.266.582	54.225.282.777

(*) Công ty phải nộp thuế TNDN tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại Công trình Thủy điện Nam Phak phát sinh tại Lào.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	125.558.421.607	185.866.673.104
- Doanh thu chưa thực hiện của Dự án Thủy điện Nam Phak	125.558.421.607	185.866.673.104
b) Dài hạn	-	10.076.640.357
- Doanh thu chưa thực hiện của Dự án Thủy điện Nam Phak	-	10.076.640.357
Cộng	125.558.421.607	195.943.313.461

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND	
01/01/2024	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.051.666.998	477.838.181.024		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	23.645.853.025	23.645.853.025		
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.851.773.398)	(2.851.773.398)		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)		
31/12/2024	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.645.853.025	480.432.367.051		
01/01/2025	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.645.853.025	480.432.367.051		
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.759.364.007	23.759.364.007		
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.804.019.847)	(1.804.019.847)		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.799.878.400)	(20.799.878.400)		
31/12/2025	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	24.801.318.785	481.587.832.811		

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-SĐ5-DHĐCĐ ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 5.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Mỹ-Đình Sông Đà,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.799.878.400	18.199.893.600

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	4.053.825,56	2.231.691,35
Kíp Lào (LAK)	10.386.629.107,99	6.889.348.361,06
Baht Thái (THB)	46.507.408,43	40.891.054,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu	3.258.783.588.356	2.337.132.929.483
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.086.228.208.955	2.103.602.971.172
- Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	172.555.379.401	233.529.958.311
Cộng	3.258.783.588.356	2.337.132.929.483

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn hoạt động xây dựng	3.004.878.383.126	2.032.957.120.608
- Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	166.112.450.931	214.361.573.547
Cộng	3.170.990.834.057	2.247.318.694.155

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	876.365.271	1.760.618.394
- Lãi bán ngoại tệ	17.580.500.000	15.503.458.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	272.842.598.227	159.931.830.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	7.680.352.328
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	576.344.197	573.163.675
Cộng	291.875.807.695	185.449.423.060

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	2.811.555.266	4.226.441.081
- Lỗ bán ngoại tệ	37.500.000	1.887.500.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	216.893.151.091	166.890.086.172
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	380.502.928	-
Cộng	220.122.709.285	173.004.027.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	125.253.876.535	71.494.180.908
- Chi phí nhân viên quản lý	25.280.066.843	23.117.463.545
- Chi phí vật liệu quản lý	555.353.235	630.327.366
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.768.456.328	1.115.591.614
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	59.468.123	12.999.996
- Thuế, phí và lệ phí	74.905.888	76.865.174
- Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	83.093.989.939	35.941.934.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.702.587.550	8.966.538.789
- Chi phí bằng tiền khác	2.719.048.629	1.632.459.764
Cộng	125.253.876.535	71.494.180.908

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.143.683.951
- Lãi thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ, dụng cụ	-	347.917.818
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	731.770.581	-
- Các khoản thu nhập khác	801	810.640.604
Cộng	731.771.382	5.302.242.373

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.734.786.234	35.693.281.055
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	26.222.214.664	28.005.638.357
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	60.957.000.898	63.698.919.412
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	12.191.400.180	12.739.784.040
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	349.598.768
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.191.400.180	13.089.382.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	903.170.707.258	545.942.531.583
- Chi phí nhân công	228.116.565.816	161.815.898.244
- Khấu hao tài sản cố định	27.770.382.802	30.384.089.457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.143.632.677.910	1.331.567.430.368
- Chi phí bằng tiền khác	69.107.719.524	101.968.329.138
Cộng	3.371.798.053.310	2.171.678.278.790

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.759.364.007	23.645.853.025
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	1.804.019.847
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23.759.364.007	21.841.833.178
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	914	840

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 909 VND xuống 840 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động của Công ty được phân bố ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước		Khu vực nước ngoài		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	788.529.348.791		2.470.254.239.565		3.258.783.588.356	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	788.529.348.791		2.470.254.239.565		3.258.783.588.356	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	46.429.405.354		41.363.348.945		87.792.754.299	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(125.253.876.535)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	710.667.169		291.165.140.526		(37.461.122.236)	
Doanh thu hoạt động tài chính	(906.805.081)		(219.215.904.204)		291.875.807.695	
Chi phí tài chính					(220.122.709.285)	
Thu nhập khác					731.771.382	
Chi phí khác					(288.961.322)	
Thuế TNDN hiện hành					(12.191.400.180)	
Thuế TNDN hoãn lại					1.215.977.953	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp					23.759.364.007	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.307.790.444		4.407.945.788		10.715.736.232	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.545.358.152		18.225.024.650		27.770.382.802	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước		Khu vực nước ngoài		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	605.391.291.308	1.731.741.638.175	2.337.132.929.483			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.391.291.308	1.731.741.638.175	2.337.132.929.483			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	39.353.783.991	50.460.451.337	89.814.235.328			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(71.494.180.908)			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.320.054.420			
Doanh thu hoạt động tài chính	227.758.878	185.221.664.182	185.449.423.060			
Chi phí tài chính	1.260.302.308	(174.264.329.561)	(173.004.027.253)			
Thu nhập khác	4.733.256.131	568.986.242	5.302.242.373			
Chi phí khác	(374.411.545)		(374.411.545)			
Thuế TNDN hiện hành			(13.089.382.808)			
Thuế TNDN hoãn lại			1.041.954.778			
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp			23.645.853.025			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	11.553.439.442	11.783.366.506	23.336.805.948			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.462.562.825	21.921.526.632	30.384.089.457			

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 5

Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Mỹ Đình Sóng Đà, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****TÀI SẢN**

	Khu vực trong nước VND	Khu vực nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2025			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	535.856.272.093	222.576.404.536	758.432.676.629
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	629.925.735.947		629.925.735.947
Tổng tài sản	325.785.102.351	419.641.511.143	1.388.358.412.576
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	161.343.966.271		161.343.966.271
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			906.770.579.765
Tổng nợ phải trả			

TÀI SẢN

	Khu vực trong nước VND	Khu vực nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Số tại 01/01/2025			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.011.627.312.678	512.284.341.673	1.523.911.654.351
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			72.880.771.402
Tổng tài sản			1.596.792.425.753
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	465.393.191.807	584.651.358.590	1.050.044.550.397
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			66.315.508.305
Tổng nợ phải trả			1.116.360.058.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN KHÁC****34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
- Chia cổ tức	13.345.344.000	11.677.176.000
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	2.597.691.880	1.117.977.353
- Cung cấp dịch vụ (Điều chỉnh giảm khối lượng quyết toán công trình)	(2.277.425.227)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	35.095.866.505	45.219.538.872
- Cung cấp dịch vụ	1.453.565.828	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
- Cho vay	-	21.020.000.000
- Lãi cho vay	8.599.785	310.174.632
- Chiết khấu thanh toán	-	573.163.675
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	22.176.804.291	196.146.893.633
- Cung cấp dịch vụ	1.588.278.553	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	3.960.884
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		
- Sử dụng dịch vụ	-	2.469.836.636
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	51.624.312	-
- Cung cấp dịch vụ	6.607.829.760	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

			Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc			3.840.027.090	3.320.891.779
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	786.696.215	705.271.713
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	706.484.000	589.978.029
	kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2025		
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	129.000.000	119.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	471.196.186	434.706.030
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	57.866.667	-
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025	-	721.719.802
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên HĐQT	Thôi giữ chức vụ từ ngày 08/04/2024	-	43.227.273
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024	482.109.072	273.005.951
Ông Tạ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025	480.000.000	-
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025	283.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/07/2024	443.674.951	433.982.981
Ban kiểm soát			204.000.000	224.593.750
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	84.000.000	104.593.750
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025	60.000.000	60.000.000
Cộng			4.044.027.090	3.545.485.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****34.2 THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang là nguyên đơn hoặc bị đơn trong các vụ kiện, bao gồm:

Công ty là nguyên đơn:

- Ngày 19 tháng 3 năm 2024, Công ty đã có đơn khởi kiện đối với Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9, gửi Tòa án nhân dân Khu vực I - Đồng Nai với nội dung:

• Buộc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 phải thanh toán cho Công ty số tiền công nợ còn thiếu là **2.569.625.842 đồng**.

• Buộc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 phải trả khoản lãi chậm thanh toán đối với hợp đồng số 225/2014/HDMB/SD5-LICOGI 9 tính từ thời điểm vi phạm (tháng 08 năm 2014) đến thời điểm khởi kiện (tháng 03 năm 2024) là **733.048.273 đồng**.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Khu vực I - Đồng Nai đã có thông báo số 67/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án này.

- Ngày 09 tháng 12 năm 2025, Tòa án Nhân dân Khu vực I - Đồng Nai đã có quyết định số 31/2025/QĐST-KDTM về việc chấp thuận thỏa thuận của các đương sự: Bị đơn Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 đồng ý thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Sông Đà 5 số tiền nợ gốc là **2.569.625.842 đồng**, tự nguyện chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và hoàn trả cho Sông Đà 5 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 49.026.741 đồng.

Công ty là bị đơn:

- Công ty là Bị đơn trong vụ án tranh chấp với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng (“WTO”/Bên khởi kiện/Chủ đầu tư), theo Giấy triệu tập ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 31/TB-TLVA cùng ngày của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội (“Toà án”).

- Ngày 08/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực 4 đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại giữa Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng và Công ty cổ phần Sông Đà 5. Theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội, căn cứ vào hồ sơ vụ án; ngày 15/01/2026 Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã tuyên bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể:

1) Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Công ty WTO), Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội chấp thuận: Tổng số tiền Công ty cổ phần Sông Đà 5 phải thanh toán cho Công ty WTO là: **136.473.408.973 đồng**.

2) Đối với yêu cầu phân tố của Bị đơn (Sông Đà 5), Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội chấp thuận các nội dung sau: Tổng số tiền Công ty WTO phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 là: **145.845.148.567 đồng**.

3) Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa hai Bên, Công ty WTO còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 số tiền là: **9.371.739.594 đồng**.

- Ngày 21 tháng 01 năm 2026, Công ty đã có Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm. Ngày 03/02/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã có thông báo số 17/2026/TB-KC về việc kháng cáo với các nội dung sau:

1) Không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thanh toán cho Công ty WTO số tiền: **136.473.408.973 đồng**.

2) Chấp nhận các yêu cầu của bị đơn buộc Công ty WTO hoàn trả hồ sơ và thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 5 số tiền **134.746.074.563 đồng**, bao gồm:

• Buộc Công ty WTO trả lại Biên bản gốc nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và xác nhận giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN KHÁC

- Buộc Công ty WTO thanh toán toàn bộ số tiền phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng tạm tính đến ngày có diễn ra phiên tòa sơ thẩm (08/01/2026) là: **5.241.728.084 đồng**.
- Buộc Công ty WTO thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng tạm tính đến ngày có bản án sơ thẩm (15/01/2026) với số tiền là: **129.504.346.479 đồng**.

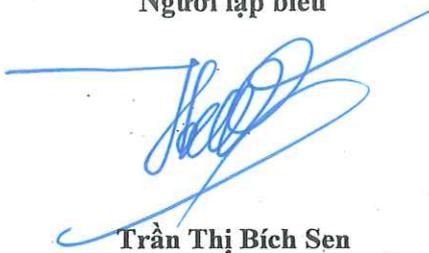
Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, các vụ kiện nêu trên vẫn đang trong quá trình cung cấp hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của Tòa án và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án.

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông